

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I
Năm 2020**

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

| | |
|--|---------|
| <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> | 02 – 05 |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | 06 |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i> | 07 – 08 |
| <i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i> | 09 – 33 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|---|-------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.070.733.544.516 | 866.924.157.603 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 18.352.610.693 | 14.281.539.415 |
| 1. Tiền | 111 | | 18.352.610.693 | 14.281.539.415 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 356.804.299.864 | 266.323.256.615 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 190.970.460.186 | 142.929.037.980 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 163.560.965.769 | 121.149.920.519 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 2.272.873.909 | 2.244.298.116 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 692.487.254.692 | 584.377.747.364 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 692.487.254.692 | 584.377.747.364 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.089.379.267 | 1.941.614.209 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11 | 824.799.632 | 667.580.380 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.264.579.635 | 1.274.033.829 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 395.224.037.545 | 399.135.173.159 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 306.311.416.930 | 310.697.985.201 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 206.181.982.124 | 209.143.846.981 |
| - Nguyên giá | 222 | | 325.837.328.047 | 322.668.403.966 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (119.655.345.923) | (113.524.556.985) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | 9.354.599.549 | 10.417.267.730 |
| - Nguyên giá | 225 | | 17.204.485.070 | 17.204.485.070 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (7.849.885.521) | (6.787.217.340) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 90.774.835.257 | 91.136.870.490 |
| - Nguyên giá | 228 | | 94.512.198.206 | 94.512.198.206 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (3.737.362.949) | (3.375.327.716) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7 | 66.594.640.042 | 66.234.244.467 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 66.594.640.042 | 66.234.244.467 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 15.755.981.994 | 15.755.981.994 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 14.755.981.994 | 14.755.981.994 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.561.998.579 | 6.446.961.497 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 150.079.791 | 35.042.709 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 6.411.918.788 | 6.411.918.788 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.465.957.582.061 | 1.266.059.330.762 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 947.340.958.726 | 779.326.078.010 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 915.092.248.261 | 746.012.132.297 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 28.614.572.533 | 27.368.437.373 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 48.676.542.916 | 30.686.586.473 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 9.607.954.482 | 7.742.072.657 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 363.487.274 | 367.493.134 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 1.796.506.237 | 1.485.600.740 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 372.212.839 | 190.212.340 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 825.660.971.980 | 678.171.729.580 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 32.248.710.465 | 33.313.945.713 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | 32.226.975.147 | 33.292.210.395 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 21.735.318 | 21.735.318 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 518.616.623.335 | 486.733.252.752 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 518.616.623.335 | 486.733.252.752 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.18 | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

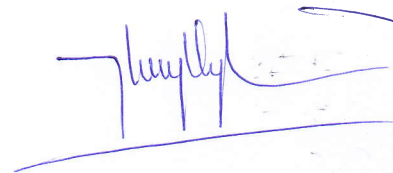
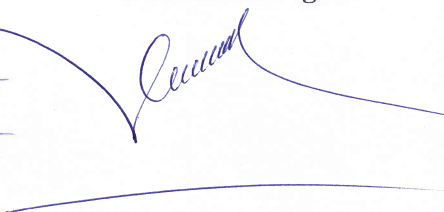
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.18 | 160.639.378.949 | 131.327.449.033 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 131.327.449.033 | 74.177.581.727 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 29.311.929.916 | 57.149.867.306 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 7.977.244.386 | 5.405.803.719 |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.465.957.582.061 | 1.266.059.330.762 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Nguyễn Thúy Vy

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 25 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2020

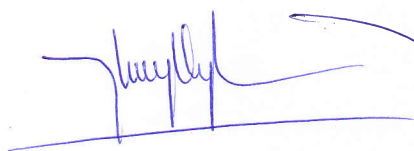
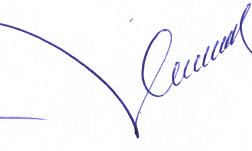
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 653.787.164.080 | 350.292.287.175 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 432.022.714 | 16.290.320 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 653.355.141.366 | 350.275.996.855 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 590.015.044.892 | 318.526.483.333 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 63.340.096.474 | 31.749.513.522 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 945.623.564 | 118.127.894 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 15.759.451.816 | 10.231.068.443 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>15.619.572.047</i> | <i>10.198.075.405</i> |
| 8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 9.858.611.166 | 5.062.700.811 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 4.922.520.267 | 3.049.457.124 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 33.745.136.789 | 13.524.415.038 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 4.411.628 | 123.399.427 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 296.009 | 96.522.348 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 4.115.619 | 26.877.079 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 33.749.252.408 | 13.551.292.117 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 1.865.881.825 | 2.729.562.893 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế | 60 | | 31.883.370.583 | 10.821.729.224 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 29.311.929.916 | 10.821.729.224 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 2.571.440.667 | - |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | 837 | 318 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.11 | 837 | 318 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Huỳnh Nguyễn Thúy Vy

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 25 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 33.749.252.408 | 13.551.292.117 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 7.555.492.352 | 4.387.315.444 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (35.966.475) | (118.127.894) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 15.619.572.047 | 10.198.075.405 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 56.888.350.332 | 28.018.555.072 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (91.471.589.055) | (115.549.394.600) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (108.109.507.328) | 60.800.572.752 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 19.414.086.242 | (12.064.280.036) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (272.256.334) | (749.009.176) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (15.308.666.550) | (10.452.937.527) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (138.859.582.693) | (49.996.493.515) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3.529.319.656) | (2.068.270.350) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 35.966.475 | 118.127.894 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.493.353.181) | (1.950.142.456) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

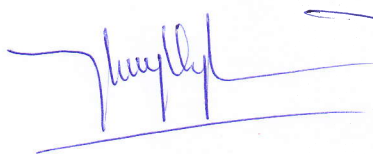
Đơn vị tính: VND

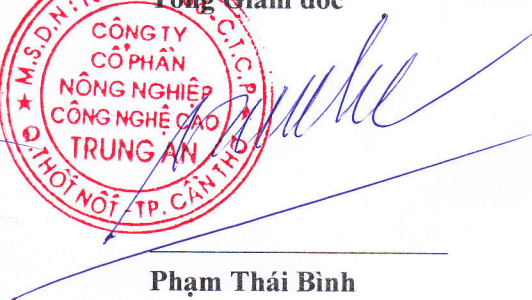
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 654.506.672.760 | 172.043.499.620 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (507.017.430.360) | (148.240.171.988) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (1.065.235.248) | (743.569.584) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 146.424.007.152 | 23.059.758.048 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 4.071.071.278 | (28.886.877.923) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 14.281.539.415 | 32.524.068.436 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 18.352.610.693 | 3.637.190.513 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Nguyễn Thúy Vy

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 25 tháng 04 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại số 649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 350.000.000.000 đồng.

Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An Kiên Giang

+ Địa chỉ: số Tô 9, Ấp Đường Théc, Xã Bình Giang, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang

+ Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ: 51%

Công ty liên kết được hợp nhất

Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng

+ Địa chỉ: 649 Quốc lộ 91, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ

+ Tỷ lệ vốn góp của Công ty: 40%

Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức

+ Địa chỉ: Số 647A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ

+ Tỷ lệ vốn góp của Công ty: 40%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Xây xát gia công; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác quặng sắt. (Hoạt động phải đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Hoạt động đào mương thủy lợi; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại hàng hải và các dịch vụ khác; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ; Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng phòng hộ, che phủ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:**

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:**

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ **Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3**

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5**

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 công ty có các công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty liên kết | Ngành hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|--------------|------------------|
| Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng | Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu | 40% | 40% |
| Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức | Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo | 40% | 40% |

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

d) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) | |
|--------------------------|--------------------------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 23 | 03 - 20 |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 15 | 03 - 15 |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 07 | 04 - 07 |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3.898.622.531 | 10.893.073.394 |
| Tiền gửi ngân hàng | 14.453.988.162 | 3.388.466.021 |
| Cộng | 18.352.610.693 | 14.281.539.415 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Đối tượng | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Ngắn hạn | - | - | - | - |
| - Dài hạn | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| + Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| + Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Cộng | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| Đối tượng | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị (VND) | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị (VND) |
| Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng | 40,00% | 10.059.708.459 | 40,00% | 10.059.708.459 |
| Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức | 40,00% | 4.696.273.535 | 40,00% | 4.696.273.535 |
| Cộng | | 14.755.981.994 | | 14.755.981.994 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | - | | - |
| Giá trị thuần | | 14.755.981.994 | | 14.755.981.994 |

3. Phải thu của khách hàng

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 190.970.460.186 | 142.929.037.980 |
| Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice | 38.398.454.299 | 32.545.654.299 |
| Công ty TNHH TM CB NS Huỳnh Loan | 39.142.455.600 | 30.107.509.681 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| FUJIAN MINLIANG PURCHASE & SALES CO LTD | 6.044.582.733 | - |
| SHENZHEN CITY FLOURISHING AGRICULTURE SCIENCE AND TECHNOLOGY DEVELOPMENT | 5.992.213.181 | - |
| Công ty TNHH TM Và DV Tập Đoàn Anh Quân | 16.599.485.000 | - |
| Công ty Cổ Phần Megafarm | 7.125.000.000 | 16.975.000.000 |
| Công ty CP Đầu Tư Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại An Hiệp Phát | 16.197.000.000 | 28.000.000.000 |
| Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Điện Hồng Thiên Phúc | 14.755.700.000 | 25.840.000.000 |
| Công ty CP Thương Mại Ngọc An Nam | 25.250.000.000 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 21.465.569.373 | 9.460.874.000 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 190.970.460.186 | 142.929.037.980 |

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.

4. Trả trước cho người bán

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 163.560.965.769 | 121.149.920.519 |
| Lê Minh Khởi | 8.117.028.700 | 6.360.387.830 |
| Lê Thị Ngọc | 8.329.101.600 | 5.250.000.000 |
| Trương Văn Bé Sáu | 7.223.877.990 | 2.177.096.350 |
| Nguyễn Thị Thâm | 9.103.895.000 | - |
| Lê Hiếu Đạt | 8.021.165.090 | 3.289.962.090 |
| Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nông Nghiệp Hùng Vương | 24.254.679.910 | 14.461.500.000 |
| Công ty TNHH Gia Phú Việt Nam | 19.590.000.000 | 30.112.000.000 |
| Lê Ngọc Điệp | 7.348.634.240 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 71.572.583.239 | 59.498.974.249 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 163.560.965.769 | 121.149.920.519 |

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Phải thu khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 2.272.873.909 | 2.244.298.116 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.140.889.025 | 2.140.882.885 |
| Phải thu khác | 131.984.884 | 103.415.231 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 2.272.873.909 | 2.244.298.116 |

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

6. Hàng tồn kho

| | 31/03/2020 | | Đơn vị tính: VND 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|--------------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 4.786.535.200 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 554.682.825.575 | - | 469.101.941.066 | - |
| Công cụ dụng cụ | 865.849.545 | - | 955.883.936 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.535.856.765 | - | 4.414.932.113 | - |
| Thành phẩm | 13.040.771.160 | - | 724.074.487 | - |
| Hàng hóa | 19.523.716.448 | - | 1.855.999.356 | - |
| Hàng gửi bán | 102.838.235.199 | - | 102.538.381.206 | - |
| Cộng | 692.487.254.692 | - | 584.377.747.364 | - |

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 66.594.640.042 | 66.234.244.467 |
| - Xây dựng, cải tạo dự án Cánh đồng mẫu Kiên Giang | 66.531.527.905 | 66.220.862.648 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 63.112.137 | 13.381.819 |
| Cộng | 66.594.640.042 | 66.234.244.467 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị vận tải, truyền dẫn | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|---|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i> | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 162.170.469.618 | 157.136.481.984 | 3.361.452.364 | 322.668.403.966 |
| Số tăng trong kỳ | 3.168.924.081 | - | - | 3.168.924.081 |
| - Xây dựng mới hoàn thành | 3.168.924.081 | - | - | 3.168.924.081 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 165.339.393.699 | 157.136.481.984 | 3.361.452.364 | 325.837.328.047 |
| Giá trị đã hao mòn | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 30.906.625.896 | 79.797.989.819 | 2.819.941.270 | 113.524.556.985 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.546.950.714 | 3.553.811.722 | 30.026.502 | 6.130.788.938 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 33.453.576.610 | 83.351.801.541 | 2.849.967.772 | 119.655.345.923 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 131.263.843.722 | 77.338.492.165 | 541.511.094 | 209.143.846.981 |
| Tại ngày cuối kỳ | 131.885.817.089 | 73.784.680.443 | 511.484.592 | 206.181.982.124 |

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 41.745.911.078 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
|---|-------------------------|
| | Máy móc thiết bị |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i> | |
| Số dư đầu kỳ | 17.204.485.070 |
| Số tăng trong kỳ | - |
| Số giảm trong kỳ | - |
| Số dư cuối kỳ | 17.204.485.070 |
| <i>Giá trị đã hao mòn</i> | |
| Số dư đầu kỳ | 6.787.217.340 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.062.668.181 |
| Giảm trong kỳ | - |
| Số dư cuối kỳ | 7.849.885.521 |
| <i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</i> | |
| Tại ngày đầu kỳ | 10.417.267.730 |
| Tại ngày cuối kỳ | 9.354.599.549 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
|--|--------------------------|
| | Quyền sử dụng đất |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i> | |
| Số dư đầu kỳ | 94.512.198.206 |
| Số tăng trong kỳ | - |
| Số giảm trong kỳ | - |
| Số dư cuối kỳ | 94.512.198.206 |
| <i>Giá trị đã hao mòn</i> | |
| Số dư đầu kỳ | 3.375.327.716 |
| Khấu hao trong kỳ | 362.035.233 |
| Giảm trong kỳ | - |
| Số dư cuối kỳ | 3.737.362.949 |
| <i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i> | |
| Tại ngày đầu kỳ | 91.136.870.490 |
| Tại ngày cuối kỳ | 90.774.835.257 |

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

11. Chi phí trả trước

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 824.799.632 | 667.580.380 |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ | 341.626.707 | 447.524.071 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 483.172.925 | 220.056.309 |
| b) Dài hạn | 150.079.791 | 35.042.709 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 150.079.791 | 35.042.709 |
| Cộng | 974.879.423 | 702.623.089 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ | Tăng | Trong kỳ | | Giá trị |
| a) Vay ngắn hạn | 825.660.971.980 | 825.660.971.980 | 654.506.672.760 | 507.017.430.360 | 678.171.729.580 | 678.171.729.580 |
| Vay ngắn hạn | 818.181.621.980 | 818.181.621.980 | 654.506.672.760 | 503.890.980.360 | 667.565.929.580 | 667.565.929.580 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ | - | - | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a1) | 249.819.230.960 | 249.819.230.960 | 239.919.230.960 | 240.054.999.300 | 249.954.999.300 | 249.954.999.300 |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (a2) | 368.362.391.020 | 368.362.391.020 | 214.587.441.800 | 213.835.981.060 | 367.610.930.280 | 367.610.930.280 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) - CN Cần Thơ (a3) | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 | - | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 7.479.350.000 | 7.479.350.000 | - | 3.126.450.000 | 10.605.800.000 | 10.605.800.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1) | 6.488.400.000 | 6.488.400.000 | - | 2.162.800.000 | 8.651.200.000 | 8.651.200.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2) | 950.000.000 | 950.000.000 | - | 950.000.000 | 1.900.000.000 | 1.900.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3) | 40.950.000 | 40.950.000 | - | 13.650.000 | 54.600.000 | 54.600.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | | | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ | Tăng | Trong kỳ Giảm | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ |
| b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 32.226.975.147 | 32.226.975.147 | - | 1.065.235.248 | 33.292.210.395 | 33.292.210.395 |
| Vay dài hạn | 24.146.852.780 | 24.146.852.780 | - | - | 24.146.852.780 | 24.146.852.780 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1) | 19.214.532.480 | 19.214.532.480 | - | - | 19.214.532.480 | 19.214.532.480 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2) | 4.809.470.300 | 4.809.470.300 | - | - | 4.809.470.300 | 4.809.470.300 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3) | 122.850.000 | 122.850.000 | - | - | 122.850.000 | 122.850.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 8.080.122.367 | 8.080.122.367 | - | 1.065.235.248 | 9.145.357.615 | 9.145.357.615 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE | 8.080.122.367 | 8.080.122.367 | - | 1.065.235.248 | 9.145.357.615 | 9.145.357.615 |
| Cộng | 857.887.947.127 | 857.887.947.127 | 654.506.672.760 | 508.082.665.608 | 711.463.939.975 | 711.463.939.975 |

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 006/2020-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 20/01/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức 006/2020-HĐCVHM/SD001/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 20/01/2020, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 20/01/2020 đến 15/01/2021, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, 078/KHDN/2015 ngày 10/09/2015, hợp đồng thế chấp bất động sản số 387/KHDN/2016 ngày 19/12/2016, 280/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 281/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 282/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 283/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, hợp đồng thế chấp động sản 100/KHDN/2017 ngày 06/10/2015, 29/KHDN/2018 ngày 09/03/2018, 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

07/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 30/01/2018, hợp đồng thế chấp MMTB số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Mục đích bổ sung vốn lưu động, mở L/C, chiết khấu phục vụ. Số dư nợ vay đến ngày **31/03/2020 là: 249.819.230.960 VND.**

(a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2019/7613578/HĐTD ngày 31/07/2019, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2020, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, 002/2019/12115692/HĐBĐ ngày 13/09/2019, 003/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019, 004/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019, 005/2019/12115692/HĐBĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 007/2019/7613578/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 009/2019/7613578/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 010/2019/13158111/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 013/2019/7613578/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 014/2019/7613578/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/7613578/HĐBĐ ngày 12/11/2019 và 016/2019/7613578/HĐBĐ ngày 12/11/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày **31/03/2020 là 368.362.391.020 VND.**

(a3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD2001600387 ngày 20/01/2020, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất theo từng Văn Kiện Tín Dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng lô đất tọa lạc tại Khu vực 4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ thuộc thửa đất số: 96 tờ bản đồ số: 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR867415, số vào sổ cấp GCN: CT02710 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Cần Thơ cấp ngày 20/01/2020. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày **31/03/2020 là 200.000.000.000 VND.**

(b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo theo 3 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp động sản ngày 06/03/2017. Số dư nợ vay đến ngày **31/03/2020 là 7.298.175.000 VND.** Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.

- Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHDN/2015 ngày 13/08/2015. Số dư nợ vay đến ngày **31/03/2020 là 16.334.440.000 VND.** Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.

- Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Số dư nợ vay đến ngày **31/03/2020 là 2.070.317.480 VND.** Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sành thông gió hoàn toàn cho dây Silo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTD ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 157/2016/7613578/HĐDB ngày 19/07/2016. Số dư nợ vay đến ngày **31/03/2020 là 5.759.470.300 VND**. Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.
- (b3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 233/2018/HĐTD ngày 29/03/2018, số tiền vay: 273.000.000 VND, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 233/2018/HĐDB/CTO01 ngày 29/03/2018. Số dư nợ vay đến ngày **31/03/2020 là 163.800.000 VND**. Mục đích dùng để thanh toán mua xe ô tô nhu cầu vận chuyển nội bộ theo hợp đồng mua bán số 0042/2018/HĐMB-CNCT ngày 17/03/2018.

13. Phải trả người bán

| | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| a) Ngắn hạn | 28.614.572.533 | 28.614.572.533 | 27.368.437.373 | 27.368.437.373 | |
| Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước | 2.000.095.000 | 2.000.095.000 | 3.800.095.000 | 3.800.095.000 | |
| Công ty TNHH XNK Lương Thực Ngọc Lợi | 5.752.500.000 | 5.752.500.000 | - | - | |
| Công ty TNHH Cơ Khí Đức Thành | 7.614.880.000 | 7.614.880.000 | 7.614.880.000 | 7.614.880.000 | |
| Phải trả người bán khác | 13.247.097.533 | 13.247.097.533 | 15.953.462.373 | 15.953.462.373 | |
| b) Dài hạn | - | - | - | - | |
| Cộng | 28.614.572.533 | 28.614.572.533 | 27.368.437.373 | 27.368.437.373 | |

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước

| | 30/03/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 48.676.542.916 | 30.686.586.473 |
| Công ty TNHH Lương Thực Đức Thịnh | 4.960.000.000 | - |
| Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Gạo Thịnh | 11.327.158.400 | 8.376.381.250 |
| Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phú Trọng | 5.426.600.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Cánh Đồng Vàng | 15.535.709.500 | 15.535.709.500 |
| PORTAL STEELS INC | 5.919.529.743 | 449.032.231 |
| Người mua trả tiền trước khác | 5.507.545.273 | 6.325.463.492 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 48.676.542.916 | 30.686.586.473 |

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------|-------------------------|----------------------|
| | 01/01/2020 | 31/03/2020 |
| a) Phải nộp | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.742.072.657 | 1.875.305.973 |
| Thuế khác | - | - |
| b) Phải thu | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.742.072.657 | 1.865.881.825 |
| Thuế khác | - | 9.424.148 |
| Cộng | 7.742.072.657 | 9.424.148 |
| Cộng | 7.742.072.657 | 9.607.954.482 |
| Cộng | 7.742.072.657 | 9.607.954.482 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

| | 31/03/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 1.796.506.237 | 1.485.600.740 |
| Chi phí lãi vay | 1.796.506.237 | 1.485.600.740 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 1.796.506.237 | 1.485.600.740 |

17. Phải trả khác

| | 31/03/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | 372.212.839 | 190.212.340 |
| Kinh phí công đoàn | 112.624.170 | 84.967.640 |
| Bảo hiểm xã hội | 180.750.295 | - |
| Bảo hiểm y tế | 32.235.133 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 16.242.183 | - |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 30.361.058 | 105.244.700 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 372.212.839 | 190.212.340 |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 350.000.000.000 | 74.177.581.727 | 322.334.014.195 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | 57.149.867.306 | 57.149.867.306 |
| Số dư cuối năm trước | 350.000.000.000 | 131.327.449.033 | 379.483.881.501 |
| Số dư đầu năm nay | 350.000.000.000 | 131.327.449.033 | 481.327.449.033 |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | 29.311.929.916 | 29.311.929.916 |
| Số dư cuối năm nay | 350.000.000.000 | 160.639.378.949 | 510.639.378.949 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/03/2020 | (%) | 01/01/2020 | (%) |
|--------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | | VND | |
| Ông Phạm Thái Bình | 79.000.000.000 | 22,57% | 79.000.000.000 | 22,57% |
| Bà Lê Thị Tuyết | 88.000.000.000 | 25,14% | 88.000.000.000 | 25,14% |
| Vốn góp của cổ đông khác | 183.000.000.000 | 52,29% | 183.000.000.000 | 52,29% |
| Cộng | 350.000.000.000 | 100% | 350.000.000.000 | 100% |

c) Vốn góp của chủ sở hữu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|----------------|------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 3.935,33 | 119.967,51 |
| - EUR | 909,03 | 619,66 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý I Năm 2020 VND | Quý I Năm 2019 VND |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá | 650.348.055.700 | 344.869.499.015 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác | 3.439.108.380 | 5.422.788.160 |
| Cộng | 653.787.164.080 | 350.292.287.175 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý I Năm 2020 VND | Quý I Năm 2019 VND |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 17.338.951 | - |
| Hàng bán bị trả lại | 414.683.763 | 16.290.320 |
| Cộng | 432.022.714 | 16.290.320 |

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý I Năm 2020 VND | Quý I Năm 2019 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá | 649.916.032.986 | 344.853.208.695 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác | 3.439.108.380 | 5.422.788.160 |
| Cộng | 653.355.141.366 | 350.275.996.855 |

4. Giá vốn hàng bán

| | Quý I Năm 2020 VND | Quý I Năm 2019 VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá | 590.015.044.892 | 318.526.483.333 |
| Cộng | 590.015.044.892 | 318.526.483.333 |

5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý I Năm 2020 VND | Quý I Năm 2019 VND |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 35.966.475 | 118.127.894 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 909.657.089 | - |
| Cộng | 945.623.564 | 118.127.894 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

| | Quý I Năm 2020 VND | Quý I Năm 2019 VND |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí lãi vay | 15.619.572.047 | 10.198.075.405 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 139.879.769 | 32.993.038 |
| Cộng | 15.759.451.816 | 10.231.068.443 |

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý I Năm 2020 VND | Quý I Năm 2019 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 9.858.611.166 | 5.062.700.811 |
| Chi phí nguyên vật liệu, CCDC | 3.558.063.670 | 3.620.276.761 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 410.321.514 | 410.321.514 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 5.890.225.982 | 1.032.102.536 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 4.922.520.267 | 3.049.457.124 |
| Chi phí lương CBCNV | 3.471.337.341 | 1.889.707.187 |
| Chi phí nguyên vật liệu, CCDC | 15.328.526 | 45.547.654 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 479.103.765 | 475.845.108 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 956.750.635 | 638.357.175 |

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có

8. Thu nhập khác

| | Quý I Năm 2020 VND | Quý I Năm 2019 VND |
|---------------|--------------------------|--------------------------|
| Thu nhập khác | 4.411.628 | 123.399.427 |
| Cộng | 4.411.628 | 123.399.427 |

9. Chi phí khác

| | Quý I Năm 2020 VND | Quý I Năm 2019 VND |
|--------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí khác | 296.009 | 96.522.348 |
| Cộng | 296.009 | 96.522.348 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Quý I Năm 2020 VND | Quý I Năm 2019 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 33.749.252.408 | 13.551.292.117 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | (24.419.843.283) | 96.522.348 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 296.009 | 96.522.348 |
| + <i>Chi phí không được khấu trừ</i> | 296.009 | 96.522.348 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 24.420.139.292 | - |
| + <i>Thu nhập được miễn thuế</i> | 24.420.139.292 | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 9.329.409.125 | 13.647.814.465 |
| <i>Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp</i> | <i>20%</i> | <i>20%</i> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay | 1.865.881.825 | 2.729.562.893 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.865.881.825 | 2.729.562.893 |

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

| | Quý I Năm 2020 VND | Quý I Năm 2019 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 29.311.929.916 | 10.821.729.224 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| - <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 29.311.929.916 | 10.821.729.224 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 35.000.000 | 33.980.449 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 837 | 318 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 837 | 318 |

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Do quý I năm 2019 Công ty chưa phát sinh khoản đầu tư vào Công ty con, nên số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2019 của Công ty.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2020, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Nguyễn Thúy Vy

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 25 tháng 04 năm 2020